

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 3 năm | |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 2021 VND | 2020 VND |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 4.240.921.563.510 | 4.620.705.925.112 |
| 110 | Tiền | 3 | 50.260.545.947 | 13.761.729.948 |
| 111 | Tiền | | 50.260.545.947 | 13.761.729.948 |
| 120 | Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 1.016.289.137.838 | 1.322.509.116.682 |
| 121 | Chứng khoán kinh doanh | | 8.642.788.448 | 9.009.562.792 |
| 122 | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | (53.204.500) | - |
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4(a) | 1.007.699.553.890 | 1.313.499.553.890 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 2.101.754.334.141 | 2.246.388.499.813 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 1.431.849.218.429 | 1.364.280.696.799 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 29.093.349.173 | 393.227.789.790 |
| 135 | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 7 | 603.785.000.000 | 451.985.000.000 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 8 | 40.095.970.865 | 39.964.217.550 |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (3.069.204.326) | (3.069.204.326) |
| 140 | Hàng tồn kho | 9 | 1.036.546.597.992 | 1.003.787.995.804 |
| 141 | Hàng tồn kho | | 1.099.901.508.300 | 1.073.597.198.292 |
| 149 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (63.354.910.308) | (69.809.202.488) |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 36.070.947.592 | 34.258.582.865 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | | 1.847.069.234 | 2.233.319.608 |
| 152 | Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ | | 34.223.878.358 | 32.025.263.257 |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 2.095.358.162.155 | 1.704.362.045.934 |
| 210 | Các khoản phải thu dài hạn | | 1.409.400.875 | 1.409.400.875 |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | | 1.409.400.875 | 1.409.400.875 |
| 220 | Tài sản cố định | | 472.733.934.569 | 414.938.818.751 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 11(a) | 422.875.231.644 | 364.760.793.021 |
| 222 | Nguyên giá | | 1.110.314.743.946 | 1.037.375.603.421 |

M.S.N.
★

| | | | | |
|-----|-----------------------------------|-------|--------------------------|--------------------------|
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (687.439.512.302) | (672.614.810.400) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 11(b) | 49.858.702.925 | 50.178.025.730 |
| 228 | Nguyên giá | | 55.909.820.871 | 55.909.820.871 |
| 229 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (6.051.117.946) | (5.731.795.141) |
| 240 | Tài sản dở dang dài hạn | | 125.421.962.826 | 160.968.365.193 |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | 125.421.962.826 | 160.968.365.193 |
| 250 | Đầu tư tài chính dài hạn | | 1.379.485.620.415 | 1.012.194.839.873 |
| 251 | Đầu tư vào công ty con | 4(b) | 1.367.486.895.983 | 995.543.345.033 |
| 253 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 1.414.429.978 | 1.414.429.978 |
| 254 | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 4(b) | (39.415.705.546) | (34.762.935.138) |
| 255 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4(a) | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 116.307.243.470 | 114.850.621.242 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 10 | 114.857.818.958 | 113.445.002.790 |
| 262 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 18 | 1.449.424.512 | 1.405.618.452 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 6.336.279.725.665 | 6.325.067.971.046 |

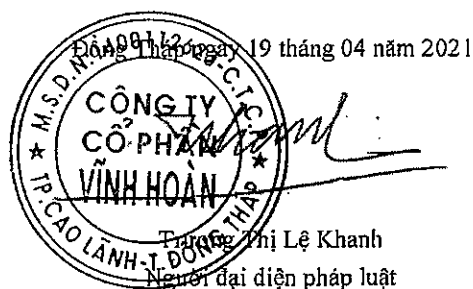
Tại ngày 31 tháng 3 năm

| Mã số | Thuyết minh | 2021 VND | 2020 VND |
|------------|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | 1.915.813.176.379 | 2.067.051.405.616 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | 1.902.858.058.346 | 2.056.345.973.121 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 239.370.847.307 | 213.669.177.254 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 19.920.499.815 | 72.930.948.400 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15.146.651.786 | 31.264.483.266 |
| 314 | Phải trả người lao động | 89.490.730.901 | 111.554.687.152 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 9.160.712.538 | 6.090.083.970 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 892.108.453.202 | 936.085.487.819 |
| 320 | Vay ngắn hạn | 575.934.642.627 | 610.104.068.084 |
| 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 61.725.520.170 | 74.647.037.176 |
| 330 | Nợ dài hạn | 12.955.118.033 | 10.705.432.495 |
| 342 | Dự phòng phải trả dài hạn | 6.730.753.000 | 6.973.035.000 |
| 343 | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 6.224.365.033 | 3.732.397.495 |

| | | | | |
|------------|--|-------|--------------------------|--------------------------|
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 4.420.466.549.286 | 4.258.016.565.430 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 4.420.466.549.286 | 4.258.016.565.430 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 20,21 | 1.833.769.560.000 | 1.833.769.560.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 1.833.769.560.000 | 1.833.769.560.000 |
| 412 | Thặng dư vốn cổ phần | 21 | 223.774.789.900 | 223.774.789.900 |
| 415 | Cổ phiếu quỹ | 21 | (114.215.880.222) | (114.215.880.222) |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối | 21 | 2.477.138.079.608 | 2.314.688.095.752 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước | | 2.314.688.095.752 | 1.870.310.021.625 |
| 421b | - LNST chưa phân phối của năm nay | | 162.449.983.856 | 444.378.074.127 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 6.336.279.725.665 | 6.325.067.971.046 |

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập



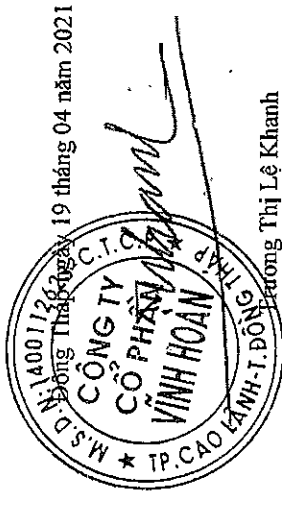
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

| Mã số | Thuyết minh | Quý 1 năm | | Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm | |
|-------|---|---------------------|---------------------|--|---------------------|
| | | 2021 | 2020 | 2021 | 2020 |
| | | VND | VND | VND | VND |
| 01 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.200.095.001.799 | 1.282.840.648.802 | 1.200.095.001.799 | 1.282.840.648.802 |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | (1.727.234.798) | (4.843.227.010) | (1.727.234.798) | (4.843.227.010) |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.198.367.767.001 | 1.277.997.421.792 | 1.198.367.767.001 | 1.277.997.421.792 |
| 11 | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | (1.028.583.096.274) | (1.174.625.584.889) | (1.028.583.096.274) | (1.174.625.584.889) |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 169.784.670.727 | 103.371.836.903 | 169.784.670.727 | 103.371.836.903 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 137.410.353.240 | 50.693.545.149 | 137.410.353.240 | 50.693.545.149 |
| 22 | Chi phí tài chính | (18.242.473.093) | (5.167.269.798) | (18.242.473.093) | (5.167.269.798) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | (3.881.844.607) | (8.630.567.430) | (3.881.844.607) | (8.630.567.430) |
| 25 | Chi phí bán hàng | (89.743.331.273) | (44.452.984.021) | (89.743.331.273) | (44.452.984.021) |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | (24.198.962.652) | (23.826.456.488) | (24.198.962.652) | (23.826.456.488) |
| 30 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 175.010.256.949 | 80.618.671.745 | 175.010.256.949 | 80.618.671.745 |

| | | | | | |
|----|---|------------------|------------------|------------------|------------------|
| 31 | Thu nhập khác | 2.976.202.799 | 1.055.816.082 | 2.976.202.799 | 1.055.816.082 |
| 32 | Chi phí khác | (2.996.319.768) | (1.476.751.422) | (2.996.319.768) | (1.476.751.422) |
| 40 | Lỗ khác | (20.116.969) | (420.935.340) | (20.116.969) | (420.935.340) |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 174.990.139.980 | 80.197.736.405 | 174.990.139.980 | 80.197.736.405 |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | (12.583.962.184) | (14.822.278.770) | (12.583.962.184) | (14.822.278.770) |
| 52 | Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | 43.806.060 | - | 43.806.060 | - |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 162.449.983.856 | 65.375.457.635 | 162.449.983.856 | 65.375.457.635 |

Handwritten signature

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập



Đông Phương Thị Lệ Khanh
Người đại diện pháp luật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

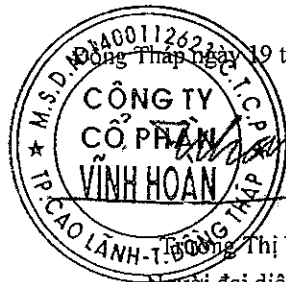
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm | |
|--|---|--|-------------------|
| | | 2021 VND | 2020 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận kế toán trước thuế | 174.990.139.980 | 80.197.736.405 |
| | Điều chỉnh cho các khoản: | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") | 11 15.144.024.707 | 13.694.854.070 |
| 03 | (Hoàn nhập)/trích lập các khoản dự phòng | (1.990.599.272) | 49.719.326.000 |
| 04 | Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 6.095.746.405 | (6.593.435.612) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | (119.843.682.369) | (39.808.909.012) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 3.881.844.607 | 8.630.567.430 |
| | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 78.277.474.058 | 105.840.139.281 |
| 08 | Giảm các khoản phải thu | 298.527.116.728 | 215.792.892.092 |
| 10 | (Tăng)/giảm hàng tồn kho | (26.304.310.008) | 75.076.642.614 |
| 11 | Giảm các khoản phải trả | (98.381.781.801) | (249.176.691.930) |
| 12 | Tăng chi phí trả trước | (1.026.565.794) | (539.563.427) |
| 13 | Giảm chứng khoán kinh doanh | 366.774.344 | - |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | (3.821.922.204) | (8.862.965.235) |
| 15 | Thuế TNDN đã nộp | 14 (30.148.760.754) | (94.165.662.166) |
| 17 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | (12.921.517.006) | (10.982.281.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 204.566.507.563 | 32.982.510.229 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | (36.141.002.304) | (17.938.981.226) |
| 23 | Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng | (230.500.000.000) | (692.774.500.000) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng | 384.500.000.000 | 768.248.377.000 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | (371.943.550.950) | (3.000.000.000) |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 120.186.287.147 | 33.554.743.330 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (133.898.266.107) | 88.089.639.104 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 32 | Chi trả mua cổ phiếu quỹ | - | - |
| 33 | Tiền thu đi vay | 16 576.184.642.627 | 658.462.972.384 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | 16 (610.354.068.084) | (741.303.358.703) |

| | | | |
|----|---|------------------|------------------|
| 36 | Tiền chi trả cổ tức | - | (562.400) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | (34.169.425.457) | (82.840.948.719) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 36.498.815.999 | 38.231.200.614 |
| 60 | Tiền đầu năm | 3 | 13.761.729.948 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | - | - |
| 70 | Tiền cuối năm | 3 | 50.260.545.947 |

Handwritten signature

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập



19 tháng 04 năm 2021

Handwritten signature
Trưởng Thị Lệ Khanh
Người đại diện pháp luật

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vĩnh Hoàn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17 tháng 4 năm 2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất ngày 14 tháng 1 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 24 tháng 12 năm 2007 theo Quyết định số 179/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là nuôi trồng thủy sản nội địa; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; mua bán thủy hải sản, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản và thức ăn thủy hải sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, Công ty có 7 công ty con. Chi tiết các công ty con được trình bày dưới đây:

| | Hoạt động chính | Địa chỉ trụ sở chính | Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết | |
|--|--|---|----------------------------------|------------|
| | | | 31.03.2021 | 31.12.2020 |
| Công ty con | | | | |
| Công ty TNHH Một thành viên ("MTV") Thực phẩm Vĩnh Phước | Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản | Áp An Phú, Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen | Chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen | Quốc lộ 30, Phường 11, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp | Chế biến và kinh doanh thủy sản | Cụm công nghiệp Thanh Bình, xã Bình Thành, Huyện Thanh Bình, Tỉnh Đồng Tháp | 100% | 100% |
| Công ty TNHH SX Giống cá Tra Vĩnh Hoàn | Sản xuất giống cá tra | Áp Vĩnh Bường, Xã Vĩnh Hòa, Thị xã Tân Châu, An Giang | 98% | 96% |
| Công ty TNHH Thức Ăn Thủy Sản Feed One | Sản xuất thức ăn thủy sản | Lô B5, Cụm CN Mỹ Hiệp, Xã Mỹ Hiệp, H.Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp | 96.15% | 96.15% |
| Công Ty Cổ Phần XNK Sa Giang | Sản xuất, mua bán thực phẩm | Lô CII-3, Đường Số 5, KCN C P.Tân Quy Đông, TP Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp | 51.29% | - |
| Vinh Technology Pte Ltd | Mua bán xuất nhập khẩu thủy sản, thực phẩm chức năng | 35 bangkit Road, #03-03, Chestervale, Singapore 679975 | 100% | - |

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu được xem xét trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hoá, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán và các công cụ tài chính khác do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc: bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh; Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào các công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao và hao mòn

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

| | |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 – 25 năm |
| Máy móc, thiết bị | 3 – 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 4 – 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 – 6 năm |
| Phần mềm vi tính | 4 – 5 năm |

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước và trong năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013; và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 8 đến 20 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.16 Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ

Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế TNDN và được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Phân chia lợi nhuận thuần***Cổ tức*

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quý khen thưởng phúc lợi

Quý khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quý được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quý này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

2.20 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí cho nhân viên bán hàng; giới thiệu và quảng cáo sản phẩm; chi phí bảo quản; đóng gói; chi phí vận chuyển; và chi phí khác.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương và phúc lợi của nhân viên bộ phận quản lý; chi phí dụng cụ văn phòng; công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; và chi phí khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN

| | 31.03.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 1.600.300.786 | 2.599.010.688 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 48.660.245.161 | 11.162.719.260 |
| | <u>50.260.545.947</u> | <u>13.761.729.948</u> |

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| | 31.03.2021 | | 31.12.2020 | |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 1.007.699.553.890 | 1.007.699.553.890 | 1.313.499.553.890 | 1.313.499.553.890 |
| Trái phiếu | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| | <u>1.057.699.553.890</u> | <u>1.057.699.553.890</u> | <u>1.363.499.553.890</u> | <u>1.363.499.553.890</u> |

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, một số khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp. Chi tiết như sau:

- Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Á Châu (CN Đồng Tháp) với số tiền là 50.000.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng vay tại BIDV – Chi nhánh Tiền Giang (Thuyết minh 16).
- Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Maritime – Chi nhánh TP HCM với số tiền là 50.000.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng vay của Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp tại BIDV – Chi nhánh Tiền Giang (Thuyết minh 16).

(b) Đầu tư vào công ty con

| | 31.03.2021 | | 31.12.2020 | |
|--|--------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư vào công ty con | | | | |
| Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước | 450.000.000.000 | (39.415.705.546) | 450.000.000.000 | (34.762.935.138) |
| Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp | 341.143.345.033 | - | 341.143.345.033 | - |
| Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen | 107.500.000.000 | - | 107.500.000.000 | - |
| Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One | 50.000.000.000 | - | 50.000.000.000 | - |
| Công Ty TNHH SX Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn | 58.600.000.000 | - | 46.900.000.000 | - |
| Công Ty Cổ Phần XNK Sa Giang | 356.774.800.950 | - | - | - |
| VINH TECHNOLOGY PTE LTD | 3.468.750.000 | - | - | - |
| | <u>1.367.486.895.983</u> | <u>(39.415.705.546)</u> | <u>995.543.345.033</u> | <u>(34.762.935.138)</u> |

Chi tiết về ngành nghề hoạt động và tỷ lệ quyền biểu quyết tại các công ty con được trình bày tại Thuyết minh 1.

Tình hình hoạt động của các công ty con

Các công ty con đang hoạt động kinh doanh bình thường.

Giá trị hợp lý

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa có các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31.03.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Bên thứ ba | 1.180.602.271.635 | 1.262.820.649.396 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 32(b)) | 251.246.946.794 | 101.460.047.403 |
| | <u>1.431.849.218.429</u> | <u>1.364.280.696.799</u> |

Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư phải thu khách hàng là Coast Beacon với số dư phải thu là 908.526.650.394 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 854.744.090.758 đồng).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, khoản phải thu khách hàng có giá trị 300.000.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, khoản phải thu khách hàng có giá trị 10.000.000 đô la Mỹ (tương đương 231.700.000.000 đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2021) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 3.202.360.444 đồng với thời gian quá hạn trên 3 năm.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31.03.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Bên thứ ba | 3.167.101.807 | 366.366.420.974 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 32(b)) | 25.926.247.366 | 26.861.368.816 |
| | <u>29.093.349.173</u> | <u>393.227.789.790</u> |

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Số dư thể hiện khoản cho vay phải thu lại từ các bên liên quan.(Thuyết minh 32(b)).

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31.03.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi phải thu | 23.093.118.084 | 19.852.051.784 |
| Tạm ứng | 997.600.000 | 2.139.647.480 |
| Khác | 5.835.267.626 | 2.372.186.901 |
| Bên liên quan (l huyết minh 32(b)) | 10.169.985.155 | 15.600.331.385 |
| | <u>40.095.970.865</u> | <u>39.964.217.550</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải thu khác quá hạn hoặc còn trong hạn nhưng khó thu hồi.

9 HÀNG TỒN KHO

| | 31.03.2021 | | 31.12.2020 | |
|--------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên vật liệu | 37.553.702.282 | - | 41.648.164.149 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 2.506.656.230 | - | 2.278.488.735 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 687.584.636.058 | - | 605.639.116.419 | - |
| Thành phẩm | 325.013.188.940 | (63.354.910.308) | 286.807.730.256 | (69.809.202.488) |
| Hàng hóa | 22.359.838.143 | - | 40.212.800.431 | - |
| Hàng hóa bất động sản | 24.883.486.647 | - | 24.883.486.647 | - |
| Hàng gửi đi bán | - | - | 72.127.411.655 | - |
| | <u>1.099.901.508.300</u> | <u>(63.354.910.308)</u> | <u>1.073.597.198.292</u> | <u>(69.809.202.488)</u> |

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

| | 31.03.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 69.809.202.488 | 59.438.305.704 |
| Tăng/(hoàn nhập) dự phòng | (6.454.292.180) | 10.370.896.784 |
| Số dư cuối năm | <u>63.354.910.308</u> | <u>69.809.202.488</u> |

Công ty đã lập dự phòng giảm giá cho các hàng tồn kho có giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc.

9 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, hàng hóa trong kho có giá trị 4.000.000 đô la Mỹ (tương đương 92.680.000.000 đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2021) đã được dùng làm tài sản thế chấp hợp đồng tín dụng, được cấp bởi Ngân hàng ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 16).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, hàng hóa trong kho có giá trị 206.500.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 16).

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 31.03.2021 | 31.12.2020 |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí vùng nuôi | 63.411.964.083 | 63.770.891.094 |
| Tiền thuê đất | 20.586.516.418 | 21.227.733.658 |
| Chi phí chuyên gia | 22.178.309.411 | 20.683.743.864 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 8.681.029.046 | 7.762.634.174 |
| | <u>114.857.818.958</u> | <u>113.445.002.790</u> |

| 11 | TSCĐ | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng cộng VND |
|-----|---|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------|
| (a) | TSCĐ hữu hình | | | | | |
| | Nguyên giá | | | | | |
| | Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 | 454.828.154.433 | 545.879.538.436 | 26.804.035.456 | 9.863.875.096 | 1.037.375.603.421 |
| | Mua trong năm | - | 1.560.000.000 | 1.154.044.000 | 451.900.000 | 3.165.944.000 |
| | Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12) | 22.063.521.150 | 47.589.675.375 | - | 120.000.000 | 69.773.196.525 |
| | Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 | 476.891.675.583 | 595.029.213.811 | 27.958.079.456 | 10.435.775.096 | 1.110.314.743.946 |
| | Giá trị khấu hao lũy kế | | | | | |
| | Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 | 239.562.769.033 | 410.370.309.875 | 16.074.538.186 | 6.607.193.306 | 672.614.810.400 |
| | Khấu hao trong năm | 5.047.395.710 | 8.624.933.790 | 724.885.640 | 427.486.762 | 14.824.701.902 |
| | Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 | 244.610.164.743 | 418.995.243.665 | 16.799.423.826 | 7.034.680.068 | 687.439.512.302 |
| | Giá trị còn lại | | | | | |
| | Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 | 215.265.385.400 | 135.509.228.561 | 10.729.497.270 | 3.256.681.790 | 364.760.793.021 |
| | Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 | 232.281.510.840 | 176.033.970.146 | 11.158.655.630 | 3.401.095.028 | 422.875.231.644 |

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, một số TSCĐ của Công ty với tổng giá trị còn lại là 49.752.939.986 đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay tại ngân hàng (Thuyết minh 16).

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm vi tính VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------|-----------------------------|----------------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 | 52.214.285.460 | 3.695.535.411 | 55.909.820.871 |
| Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 | 52.214.285.460 | 3.695.535.411 | 55.909.820.871 |
| Giá trị khấu hao lũy kế | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 | 3.793.889.604 | 1.937.905.537 | 5.731.795.141 |
| Khấu hao trong năm | 162.901.374 | 156.421.431 | 319.322.805 |
| Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 | 3.956.790.978 | 2.094.326.968 | 6.051.117.946 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 | 48.420.395.856 | 1.757.629.874 | 50.178.025.730 |
| Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 | 48.257.494.482 | 1.601.208.443 | 49.858.702.925 |

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, quyền sử dụng đất của Công ty với tổng giá trị còn lại là 11.409.885.666 đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay tại ngân hàng (Thuyết minh 16).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

| | 31.03.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Chi phí cho các ao nuôi cá | 89.318.697.856 | 80.849.941.493 |
| Máy móc, thiết bị | 5.670.119.163 | 49.580.599.331 |
| Xây dựng cơ bản khác tại trụ sở chính của Công ty | 30.433.145.807 | 30.537.824.369 |
| | <u>125.421.962.826</u> | <u>160.968.365.193</u> |

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

| | 31.03.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Số dư đầu năm | 160.968.365.193 | 150.762.863.950 |
| Tăng | 34.769.100.398 | 119.545.959.171 |
| Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a)) | (69.773.196.525) | (73.064.918.922) |
| Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11(b)) | - | (499.775.000) |
| Giảm khác | (542.306.240) | (35.775.764.006) |
| Số dư cuối năm | <u>125.421.962.826</u> | <u>160.968.365.193</u> |

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31.03.2021 | | 31.12.2020 | |
|--------------------------------------|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Bên thứ ba | 128.867.491.781 | 128.867.491.781 | 138.571.017.988 | 138.571.017.988 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 32(b)) | 110.503.355.526 | 110.503.355.526 | 75.098.159.266 | 75.098.159.266 |
| | <u>239.370.847.307</u> | <u>239.370.847.307</u> | <u>213.669.177.254</u> | <u>213.669.177.254</u> |

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 31.03.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Thuế TNDN | 12.465.651.923 | 30.030.450.493 |
| Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN") | 2.680.999.863 | 1.234.032.773 |
| | <u>15.146.651.786</u> | <u>31.264.483.266</u> |

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước như sau:

| | Tại ngày 01.01.2021 VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã thực nộp trong năm VND | Tại ngày 31.03.2021 VND |
|-----------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|
| Thuế TNDN | 30.030.450.493 | 12.583.962.184 | (30.148.760.754) | 12.465.651.923 |
| Thuế TNCN | 1.234.032.773 | 3.971.673.630 | (2.524.706.540) | 2.680.999.863 |
| | <u>31.264.483.266</u> | <u>16.555.635.814</u> | <u>(32.673.467.294)</u> | <u>15.146.651.786</u> |

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31.03.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Kinh phí Công đoàn | 26.842.910.423 | 25.850.984.297 |
| Cổ tức phải trả (Thuyết minh 22) | 182.529.975 | 182.529.975 |
| Các khoản phải trả khác | 26.893.616.816 | 26.405.440.116 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 32(b)) | 838.189.395.988 | 883.646.533.431 |
| | <u>892.108.453.202</u> | <u>936.085.487.819</u> |

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào quá hạn thanh toán.

16 VAY NGẮN HẠN

| | Tại ngày 01.01.2021 VND | Tăng VND | Giảm VND | Tại ngày 31.03.2021 VND |
|------------------------|-------------------------------|-----------------|-------------------|-------------------------------|
| Vay ngân hàng ngắn hạn | 610.104.068.084 | 576.184.642.627 | (610.354.068.084) | 575.934.642.627 |

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

| | 31.03.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp | - | 203.162.357.977 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i) | 45.852.854.226 | 173.656.506.452 |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (ii) | 54.184.933.498 | 85.723.695.900 |
| Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iii) | 283.258.460.269 | 83.090.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (iv) | 192.638.394.634 | 64.471.507.755 |
| | <u>575.934.642.627</u> | <u>610.104.068.084</u> |

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

- (i) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và TSCĐ thuộc phân xưởng 1, phân xưởng 2 và phân xưởng 3 (Thuyết minh 11).
- (ii) Đây là các khoản vay bằng đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 9).
- (iii) Đây là các khoản vay bằng đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 9).
- (iv) Đây là khoản vay bằng đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn và khoản tiền lãi tương ứng tại ngân hàng TM Á Châu (CN Sa Đéc) với số tiền 50.000.000.000 đồng (Thuyết minh 4(a)).

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

18 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

| | 31.03.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại: | | |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng | 1.009.612.950 | 1.045.955.250 |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng | 439.811.562 | 359.663.202 |
| | <u>1.449.424.512</u> | <u>1.405.618.452</u> |

Biến động gộp của tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:

| | 31.03.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Số dư đầu năm | 1.405.618.452 | 1.270.476.762 |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 43.806.060 | 135.141.690 |
| Số dư cuối năm | <u>1.449.424.512</u> | <u>1.405.618.452</u> |

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh chủ yếu từ việc trích lập khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 15%.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

| | 31.03.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Số dư đầu năm | 74.647.037.176 | 27.750.613.915 |
| Trích quỹ (Thuyết minh 21) | - | 58.956.126.261 |
| Sử dụng quỹ | (12.921.517.006) | (12.059.703.000) |
| Số dư cuối năm | <u>61.725.520.170</u> | <u>74.647.037.176</u> |

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

| | 31.03.2021 | | 31.12.2020 | |
|---------------------------------|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | 183.376.956 | - | 183.376.956 | - |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 183.376.956 | - | 183.376.956 | - |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại | 1.430.930 | - | 1.430.930 | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 181.946.026 | - | 181.946.026 | - |

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

| | Số cổ phiếu | Cổ phiếu phổ thông VND | Cổ phiếu quỹ VND | Tổng cộng VND |
|--|-------------|------------------------|-------------------|-------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 | 181.946.026 | 1.833.769.560.000 | (114.215.880.222) | 1.719.553.679.778 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 | 181.946.026 | 1.833.769.560.000 | (114.215.880.222) | 1.719.553.679.778 |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | LNST chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|---------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|---------------------|----------------------------|-------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 | 1.833.769.560.000 | 223.774.789.900 | (114.215.880.222) | 2.293.158.199.886 | 4.236.486.669.564 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 444.378.074.127 | 444.378.074.127 |
| Tạm ứng cổ tức năm 2020 | - | - | - | (363.892.052.000) | (363.892.052.000) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (58.956.126.261) | (58.956.126.261) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 1.833.769.560.000 | 223.774.789.900 | (114.215.880.222) | 2.314.688.095.752 | 4.258.016.565.430 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 162.449.983.856 | 162.449.983.856 |
| Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 | 1.833.769.560.000 | 223.774.789.900 | (114.215.880.222) | 2.477.138.079.608 | 4.420.466.549.286 |

22 CỔ TỨC

| | 31.03.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Số dư đầu năm | 182.529.975 | 150.138.775 |
| Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 21) | - | 363.892.052.000 |
| Cổ tức đã chi trả bằng tiền | - | (363.859.660.800) |
| | <u>182.529.975</u> | <u>182.529.975</u> |

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngoại tệ các loại

| | 31.03.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Đô la Mỹ ("USD") | 1.051.716 | 376.415 |
| Euro ("EUR") | 1 | 1 |
| Nhân dân tệ Trung Quốc ("CNY") | 2.874 | 2.920 |
| | <u>1.054.591</u> | <u>379.336</u> |

24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Lũy kế từ đầu năm đến ngày</u> | |
|--|-----------------------------------|--------------------------|
| | 31.03.2021 VND | 31.03.2020 VND |
| Doanh thu | | |
| Doanh thu bán thành phẩm | 698.112.501.074 | 923.384.175.195 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 245.645.464.210 | 184.867.745.004 |
| Doanh thu bán phụ phẩm | 168.104.577.133 | 149.799.721.461 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 61.601.515.238 | 19.501.426.210 |
| Doanh thu bán nguyên vật liệu | 26.630.944.144 | 5.287.580.932 |
| | <u>1.200.095.001.799</u> | <u>1.282.840.648.802</u> |
| Các khoản giảm trừ | | |
| Hàng bán bị trả lại | (1.727.234.798) | (4.843.227.010) |
| | <u>(1.727.234.798)</u> | <u>(4.843.227.010)</u> |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | <u>1.198.367.767.001</u> | <u>1.277.997.421.792</u> |

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | <u>Lũy kế từ đầu năm đến ngày</u> | |
|--|-----------------------------------|--------------------------|
| | 31.03.2021 VND | 31.03.2020 VND |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 559.528.083.163 | 781.572.016.543 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 235.516.625.421 | 175.758.544.420 |
| Giá vốn của phụ phẩm đã bán | 168.104.267.662 | 149.863.820.094 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 44.328.405.180 | 10.618.933.862 |
| Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán | 27.560.007.028 | 7.312.269.970 |
| Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho | (6.454.292.180) | 49.500.000.000 |
| | <u>1.028.583.096.274</u> | <u>1.174.625.584.889</u> |

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Lũy kế từ đầu năm đến ngày | |
|--|----------------------------|-----------------------|
| | 31.03.2021 VND | 31.03.2020 VND |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 100.000.008.000 | - |
| Lãi tiền gửi | 16.951.637.913 | 26.889.785.301 |
| Lãi chứng khoán kinh doanh | 2.972.390.797 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 11.135.840.996 | 12.106.976.332 |
| Lãi tiền cho vay | 6.061.671.000 | 5.017.098.000 |
| Lãi ứng trước tiền mua nguyên vật liệu | 288.804.534 | 86.249.904 |
| Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm | - | 6.593.435.612 |
| | <u>137.410.353.240</u> | <u>50.693.545.149</u> |

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Lũy kế từ đầu năm đến ngày | |
|---|----------------------------|----------------------|
| | 31.03.2021 VND | 31.03.2020 VND |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 1.834.052.206 | 4.438.728.079 |
| Lãi tiền vay | 3.881.844.607 | 8.630.567.430 |
| Lỗ chứng khoán kinh doanh | 1.778.059.467 | - |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 4.652.770.408 | (7.902.025.711) |
| Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm | 6.095.746.405 | - |
| | <u>18.242.473.093</u> | <u>5.167.269.798</u> |

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Lũy kế từ đầu năm đến ngày | |
|---|----------------------------|-----------------------|
| | 31.03.2021 VND | 31.03.2020 VND |
| Chi phí vận chuyển, lưu kho và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác | 77.738.021.090 | 34.994.410.689 |
| Chi phí nhân viên | 3.084.240.471 | 3.351.669.064 |
| Chi phí khác | 8.921.069.712 | 6.106.904.268 |
| | <u>89.743.331.273</u> | <u>44.452.984.021</u> |

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <u>Lũy kế từ đầu năm đến ngày</u> | |
|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| | <u>31.03.2021</u> | <u>31.03.2020</u> |
| | VND | VND |
| Chi phí và phúc lợi nhân viên | 13.112.000.938 | 10.040.207.482 |
| Chi phí dụng cụ | 195.348.607 | 919.682.260 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.303.344.354 | 1.333.407.672 |
| Chi phí khác | 9.588.268.753 | 11.533.159.074 |
| | <u>24.198.962.652</u> | <u>23.826.456.488</u> |

30 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | <u>Lũy kế từ đầu năm đến ngày</u> | |
|--------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| | <u>31.03.2021</u> | <u>31.03.2020</u> |
| | VND | VND |
| Thu nhập khác | | |
| Thu nhập thuần do bán phế liệu | 1.021.155.228 | 918.433.182 |
| Khác | 1.955.047.571 | 137.382.900 |
| | <u>2.976.202.799</u> | <u>1.055.816.082</u> |
| Chi phí khác | | |
| Hỗ trợ và quyền góp | 2.548.005.000 | 1.127.780.000 |
| Khác | 448.314.768 | 348.971.422 |
| | <u>2.996.319.768</u> | <u>1.476.751.422</u> |

31 THUẾ TNDN

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài Chính, Công ty chịu thuế TNDN theo mức thuế suất 15% cho hoạt động chế biến thủy hải sản.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20%.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng (20%) theo quy định của luật thuế hiện hành

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Lũy kế đến ngày 31.03.2021
VND

i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | |
|---|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp | 187.674.733.135 |
| Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước | 31.335.537.858 |
| Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang | 3.945.544.758 |
| Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen | 1.285.950.000 |
| Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức | 1.244.289.654 |
| Công ty TNHH Thức Ăn Thủy Sản Feed One | 58.272.799.640 |
| công ty cổ phần xuất nhập khẩu Sa Giang | 869.091 |
| Công ty TNHH Mai Thiên Thanh | 1.568.454 |
| | <u>283.761.292.590</u> |

Lũy kế đến ngày 31.03.2021
VND

ii) Mua hàng hóa và dịch vụ

| | |
|---|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen | 137.645.716.635 |
| Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước | 3.496.640.851 |
| Công ty TNHH Thức Ăn Thủy Sản Feed One | 5.940.000.000 |
| Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Sa Giang | 1.520.000 |
| Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang | 837.109.490 |
| Công ty TNHH Mai Thiên Thanh | 1.122.760.000 |
| Các cá nhân liên quan | 3.500.061.180 |
| | <u>152.543.808.156</u> |

Lũy kế đến ngày 31.03.2021
VND

iii) Mua TSCĐ

| | |
|--------------------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức | 1.000.000.000 |
| | <u>1.000.000.000</u> |

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**Lũy kế đến ngày 31.03.2021
VND**iv) Góp vốn vào công ty con**

| | |
|---|------------------------|
| Công ty Cổ phần Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn | 11.700.000.000 |
| Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Sa Giang | 356.774.800.950 |
| Vinh Technology | 3.468.750.000 |
| | <u>371.943.550.950</u> |

Lũy kế đến ngày 31.03.2021
VND**v) Cổ tức, lợi nhuận được chia**

| | |
|-------------------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen | 100.000.000.000 |
| | <u>100.000.000.000</u> |

Lũy kế đến ngày 31.03.2021
VND**vi) Cho vay ngắn hạn**

| | |
|--|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước | 133.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen | 54.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp | 7.200.000.000 |
| Công ty TNHH Thức Ăn Thủy Sản Feed One | 35.300.000.000 |
| Công ty TNHH Mai Thiên Thanh | 1.000.000.000 |
| | <u>230.500.000.000</u> |

Lũy kế đến ngày 31.03.2021
VND**vii) Lãi cho vay ngắn hạn phát sinh**

| | |
|--|----------------------|
| Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước | 5.626.843.000 |
| Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen | 354.508.000 |
| Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp | 16.491.000 |
| Công ty TNHH Thức Ăn Thủy Sản Feed One | 63.122.000 |
| Công ty TNHH Mai Thiên Thanh | 707.000 |
| | <u>6.061.671.000</u> |

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

Tại ngày 31.03.2021
VND

i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)

| | |
|---|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước | 126.169.655.493 |
| Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang | 8.730.352.152 |
| Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức | 876.208.139 |
| Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp | 63.137.931.370 |
| Công ty TNHH Thức Ăn Thủy Sản Feed One | 52.332.799.640 |
| | <u>251.246.946.794</u> |

Tại ngày 31.03.2021
VND

ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)

| | |
|---------------------------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước | 24.856.859.366 |
| Công ty TNHH Mai Thiên Thanh | 1.069.388.000 |
| | <u>25.926.247.366</u> |

Tại ngày 31.03.2021
VND

iii) Cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)

| | |
|--|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước | 506.285.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen | 54.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp | 7.200.000.000 |
| Công Ty TNHH Thức Ăn Thủy Sản Feed One | 35.300.000.000 |
| Công ty TNHH Mai Thiên Thanh | 1.000.000.000 |
| | <u>603.785.000.000</u> |

Tại ngày 31.03.2021
VND

iv) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8)


| | |
|--|-----------------------|
| Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước | 9.750.584.155 |
| Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen | 342.081.000 |
| Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp | 16.491.000 |
| Công Ty TNHH Thức Ăn Thủy Sản Feed One | 60.122.000 |
| Công ty TNHH Mai Thiên Thanh | 707.000 |
| | <u>10.169.985.155</u> |

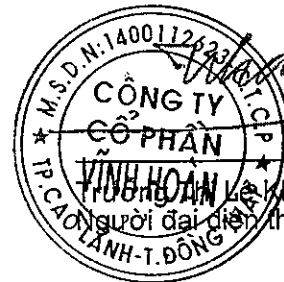
32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

| | |
|--|----------------------------|
| | Tại ngày 31.03.2021 VND |
| v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13) Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen | 110.503.355.526 |
| | <u>110.503.355.526</u> |
| | Tại ngày 31.03.2021 VND |
| vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15) | |
| Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp | 622.393.368.559 |
| Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước | 174.495.995.950 |
| Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang | 23.866.154.235 |
| Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức | 17.433.877.244 |
| | <u>838.189.395.988</u> |

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 19 tháng 04 năm 2021.


 Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
 Người lập/Kế toán trưởng



 Trương Thị Lệ Khanh
 Người đại diện theo pháp luật